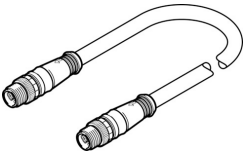


# Cáp kết nối

## NEBC-F12G8-KH-1-N-S-F12G8

Số bộ phận: 564191

FESTO



### Bảng dữ liệu

| Đặc tính                                      | Giá trị                                      |
|-----------------------------------------------|----------------------------------------------|
| Dựa trên tiêu chuẩn                           | Kích thước theo EN 61076-2-101               |
| Tên cáp                                       | không giá biển báo                           |
| tần số kết nối                                | 100                                          |
| trọng lượng sản phẩm                          | 113 g                                        |
| Cổng nối điện 1, chức năng                    | Phía thiết bị hiện trường<br>Phía điều khiển |
| Cổng nối điện 1, thiết kế                     | tròn                                         |
| Cổng nối điện 1, kiểu kết nối                 | Giắc cắm kết hợp                             |
| Cổng nối điện 1, đầu ra cáp                   | thẳng                                        |
| Cổng nối điện 1, công nghệ kết nối            | M12x1 Festo được mã hóa cụ thể               |
| Cổng nối điện 1, số chân cắm/dây              | 8                                            |
| Cổng nối điện 1, cực/dây điện được dùng       | 8                                            |
| Cổng nối điện 1, kiểu gắn                     | Khóa vít SW14 và rãnh dọc                    |
| Cổng nối điện 2, chức năng                    | Phía thiết bị hiện trường<br>Phía điều khiển |
| Cổng nối điện 2, thiết kế                     | tròn                                         |
| Cổng nối điện 2, kiểu kết nối                 | Giắc cắm kết hợp                             |
| Cổng nối điện 2, đầu ra cáp                   | thẳng                                        |
| Cổng nối điện 2, công nghệ kết nối            | M12x1 Festo được mã hóa cụ thể               |
| Cổng nối điện 2, số cực/dây                   | 8                                            |
| Cổng nối điện 2, cực/dây điện được dùng       | 8                                            |
| Cổng nối điện 2, kiểu gắn                     | Khóa vít SW14 và rãnh dọc                    |
| Dải điện áp hoạt động DC                      | 0 V...30 V                                   |
| Khả năng tải dòng điện ở 40 °C                | 7 A                                          |
| Lưu ý về khả năng tải hiện tại ở 40 °C        | 1,5 A cho tiết diện dây dẫn 0,14 mm²         |
| Độ chịu điện áp xung                          | 0.8 KV                                       |
| Chiều dài cáp                                 | 1 m                                          |
| Đặc điểm dây dẫn                              | Tiêu chuẩn                                   |
| Dòng điều kiện kiểm tra                       | Điều kiện kiểm tra theo yêu cầu              |
| Bán kính uốn, định tuyến cáp cố định          | 24 mm                                        |
| Bán kính uốn, định tuyến cáp có thể di chuyển | 56 mm                                        |
| Đường kính cáp                                | 8 mm                                         |

| Đặc tính                                                    | Giá trị                                                                |
|-------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|
| Dung sai đường kính cáp                                     | $\pm 0,2 \text{ mm}$                                                   |
| Cấu tạo cáp                                                 | $(1 \times (4 \times 0,14 \text{ mm}^2)) + 4 \times 0,75 \text{ mm}^2$ |
| Mặt cắt danh định của dây dẫn                               | 0.14 mm <sup>2</sup><br>0.75 mm <sup>2</sup>                           |
| Mức độ bảo vệ                                               | IP65<br>IP67                                                           |
| Lưu ý về mức độ bảo vệ                                      | ở trạng thái lắp                                                       |
| Tính chất đặc biệt                                          | Chống dầu                                                              |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh                              | -25 °C...70 °C                                                         |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh với định tuyến cáp linh hoạt | -5 °C...70 °C                                                          |
| Nhiệt độ bảo quản                                           | -40 °C...70 °C                                                         |
| Dấu CE (xem tuyên bố về sự phù hợp)                         | theo chỉ thị RoHS của EU                                               |
| Dấu UKCA (xem tuyên bố về sự phù hợp)                       | theo các quy định UK RoHS                                              |
| Tuân thủ LABS                                               | VDMA24364-B2-L                                                         |
| Ghi chú vật liệu                                            | Tuân thủ RoHS<br>không chứa halogen                                    |
| mức độ ô nhiễm                                              | 3                                                                      |
| Lớp chống ăn mòn KBK                                        | 1 - ứng suất ăn mòn thấp                                               |
| Vật liệu vỏ bọc cáp                                         | TPE-U(PUR)                                                             |
| Màu vỏ cáp                                                  | xám nhạt                                                               |
| Vật liệu vỏ                                                 | TPE-U(PUR)                                                             |
| nhà màu                                                     | màu đen                                                                |
| Vật liệu khóa vít                                           | Đồng thau, mạ niken                                                    |
| Vật liệu các tiếp điểm phích cắm                            | Đồng thau, mạ vàng                                                     |
| Vật liệu vỏ cách điện                                       | PP                                                                     |